

UNIT 13: WHAT DO YOU DO IN YOUR FREE TIME?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/sɜ:f ðə 'ɪntənət/	lướt mạng
2.	/du: kə'ra:ti/	tập võ karate
3.	/kli:n ðə haʊs/	lau nhà
4.	/plei tʃes/	chơi cờ
5.	/ drə: 'pɪktʃəz /	vẽ tranh
6.	/wɜ:k ɪn ðə 'gɑ:dn/	làm việc trong vườn
7.	/gou tə ðə 'sɪnəmə /	đi xem phim
8.	/ gou tə ðə 'bʊkʃɒp/	đi đến nhà sách
9.	/gou tə ðə 'mju:zɪk klʌb/	đi đến câu lạc bộ âm nhạc
10.	/ gou 'ʃɒpɪŋ/	đi mua sắm
11.	/ gou 'fɪʃɪŋ/	đi câu cá
12.	/ gou 'swɪmɪŋ/	đi bơi
13.	/ gou 'skeɪtɪŋ/	đi trượt pa tanh
14.	/ gou 'kæmpɪŋ/	đi cắm trại
15.	/kʌm ɪn /	đi vào
16.	/fri: taɪm/	thời gian rảnh
17.	/ˈænɪml 'prəʊgræm/	chương trình về động vật
18.	/ spo:t 'prəʊgræm/	chương trình thể thao
19.		

II. GRAMMAR

	<i>Bạn làm gì vào thời gian rảnh?</i>
	<i>Tô lướt mạng.</i>
	<i>Anh ấy làm gì vào thời gian rảnh?</i>
	<i>Anh ấy lau nhà.</i>
	<i>Bố của bạn làm gì vào thời gian rảnh?</i>
	<i>Anh ấy đi xe đạp.</i>
	<i>Mẹ của bạn làm gì vào thời gian rảnh?</i>
	<i>Họ làm gì trong thời gian rảnh?</i>
	<i>Họ chơi đá bóng.</i>

	<i>Cứ bao lâu bạn lại đi câu cá?</i>
	<i>1 tháng 1 lần.</i>
	<i>Cứ bao lâu bạn lại đi câu cá?</i>
	<i>1 lần 1 tuần.</i>
	<i>Cứ bao lâu cô ấy lại đi đến sở thú?</i>
	<i>2 lần 1 tháng.</i>
	<i>Cứ bao lâu bố của bạn lại xem Ti vi?</i>
	<i>5 lần 1 tuần</i>